

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**

---

**Hà Nội, tháng 8 năm 2017**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building, số 444 Hoàng Hoa Thám

Phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	01
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	02
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 36

11025  
CC  
KIẾ  
V  
ANH

K.P  
HA

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building, số 444 Hoàng Hoa Thám  
Phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đỗ Lăng	Chủ tịch
Ông Vũ Trọng Quân	Thành viên
Ông Hồ Xuân Vinh	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Mai Dung	Thành viên
Ông Phạm Duy Hưng	Thành viên
Ông Đinh Việt Trung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/6/2017)

#### Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đỗ Lăng	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như báo cáo kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Đỗ Lăng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017



Số: 308/VACO/BSX.NV2

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14/08/2017, từ trang 03 đến trang 36, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính giữa niên độ").

### *Trách nhiệm của Tổng Giám đốc*

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017 cũng như kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 của Công ty phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Bùi Ngọc Bình**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2015-156-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

**Văn phòng Hồ Chí Minh**  
Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ  
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: (84-8) 3840 6618/ Fax: (84-8) 3840 6616

**Văn phòng Hải Phòng**  
499 Quán Toan, P. Quán Toan  
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng  
Tel: (84-31) 353 4655/ Fax: (84-31) 353 4316

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 130)</b>	<b>100</b>		<b>377.654.594.014</b>	<b>361.297.419.190</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>343.718.730.424</b>	<b>327.692.407.926</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	22.717.730.256	4.857.809.469
1.1. Tiền	111.1		13.563.103.068	4.857.809.469
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		9.154.627.188	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	155.128.468.637	140.908.476.713
4. Các khoản cho vay	114	8	138.430.991.671	147.684.356.257
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	9	2.125.299.667	2.125.299.667
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8	(10.739.924.868)	(10.739.924.868)
7. Các khoản phải thu	117	10	31.460.849.303	31.841.528.165
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		29.850.000.000	30.500.000.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1.610.849.303	1.341.528.165
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1.610.849.303	1.341.528.165
8. Trả trước cho người bán	118	10	3.453.464.457	10.150.327.992
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10	853.572.347	572.222.246
10. Các khoản phải thu khác	122	10	8.207.525.505	8.211.558.836
11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(7.919.246.551)	(7.919.246.551)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>33.935.863.590</b>	<b>33.605.011.264</b>
1. Tạm ứng	131	12	28.848.562.352	33.508.016.694
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	13	5.011.165.606	20.858.938
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		76.135.632	76.135.632
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)</b>	<b>200</b>		<b>12.067.161.168</b>	<b>12.777.478.375</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.138.978.647</b>	<b>2.628.353.739</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	994.866.802	1.163.773.380
- Nguyên giá	222		8.715.132.924	8.715.132.924
- Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(7.720.266.122)	(7.551.359.544)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	1.144.111.845	1.464.580.359
- Nguyên giá	228		4.759.527.488	4.759.527.488
- Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(3.615.415.643)	(3.294.947.129)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>9.928.182.521</b>	<b>10.149.124.636</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		311.688.000	311.688.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	13	303.339.830	562.409.391
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	16	9.313.154.691	9.275.027.245
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)</b>	<b>270</b>		<b>389.721.755.182</b>	<b>374.074.897.565</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>11.187.525.877</b>	<b>8.676.583.192</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8.559.654.766</b>	<b>8.242.965.629</b>
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	17	255.884.265	152.978.104
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		145.739.972	175.378.608
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	18	1.575.348.562	2.463.790.320
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	19	1.423.890.485	333.611.720
6. Phải trả người lao động	323		308.000.115	387.178.365
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	20	573.108.934	1.024.018.344
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	21	4.016.873.305	3.484.712.290
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		260.809.128	221.297.878
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>2.627.871.111</b>	<b>433.617.563</b>
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	22	2.627.871.111	433.617.563
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>378.534.229.305</b>	<b>365.398.314.373</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>378.534.229.305</b>	<b>365.398.314.373</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		396.000.000.000	396.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		390.000.000.000	390.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		390.000.000.000	390.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2.868.000.000	2.868.000.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(20.333.770.695)	(33.469.685.627)
3.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(30.845.255.138)	(32.885.987.658)
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		10.511.484.443	(583.697.969)
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>389.721.755.182</b>	<b>374.074.897.565</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		39.000.000	39.000.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	24	17.330.480.000	15.444.510.000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	25	13.032.450.000	13.032.510.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	26	66.936.300.000	62.536.300.000
Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	27	1.684.708.250.000	1.578.164.710.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.643.224.220.000	1.566.728.800.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		581.180.000	605.000.000
c. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		11.747.330.000	1.988.880.000
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		29.155.520.000	8.842.030.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	28	72.997.960.000	81.562.080.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		72.997.960.000	81.562.080.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	29	14.204.800.000	3.848.600.000
4. Tiền gửi của khách hàng	026	30	78.310.881.318	59.346.982.354
4.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		78.278.049.276	56.516.782.608
4.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		3.720.629	2.636.348.633
4.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		5.501.022	173.610.434
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		4.252.356	172.361.768
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1.248.666	1.248.666
4.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		23.610.391	20.240.679
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	31	78.287.270.927	59.326.741.675
6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		23.610.391	20.240.679

Nguyễn Đỗ Lăng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Nguyễn Thị Thanh

Kê toán trưởng

Lê Thị Hồng Hạnh

Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016</b>
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		16.007.574.611	21.568.333.967
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	32	2.205.477.414	17.332.311.795
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	01.2	33	13.742.820.311	3.964.763.572
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	34	59.276.886	271.258.600
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	34	2.870.839.010	5.457.423.187
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		5.364.837.356	5.180.671.242
1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư tài chính	08		-	3.202.686.516
1.5 Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		448.184.930	617.793.207
1.6 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		13.410.469.637	-
1.7 Thu nhập hoạt động khác	11		10.000.000	-
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 =&gt; 11)</b>	<b>20</b>		<b>38.111.905.544</b>	<b>36.026.908.119</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1 Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		8.133.327.068	17.834.472.883
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1	32	7.679.942.717	6.005.674.848
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ</i>	21.2	33	453.384.351	11.828.798.035
2.3 Chi phí hoạt động tự doanh	26		500.000	9.500.000
2.4 Chi phí môi giới chứng khoán	27	35	7.612.592.831	3.227.702.158
2.5 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	35	476.384.709	523.148.539
2.6 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	35	-	286.614.001
2.7 Chi phí các dịch vụ khác	32	35	508.427.447	568.975.017
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 =&gt; 32)</b>	<b>40</b>		<b>16.731.232.055</b>	<b>22.450.412.598</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	36	974.092.278	679.435.810
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)</b>	<b>50</b>		<b>974.092.278</b>	<b>679.435.810</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1 Chi phí lãi vay	52		-	4.108.889
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 52)</b>	<b>60</b>		-	<b>4.108.889</b>
<b>IV. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>		-	-
<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>37</b>	<b>6.564.676.175</b>	<b>6.678.489.897</b>
<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)</b>	<b>70</b>		<b>15.790.089.592</b>	<b>7.573.332.545</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
7.1 Thu nhập khác	71		45.323.894	78.905.621
7.2 Chi phí khác	72		9.881.097	2.915.180.092
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)</b>	<b>80</b>		<b>35.442.797</b>	<b>(2.836.274.471)</b>
<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70+ 80)</b>	<b>90</b>		<b>15.825.532.389</b>	<b>4.737.058.074</b>
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		2.536.096.429	12.601.092.537
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		13.289.435.960	(7.864.034.463)
<b>IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN 100</b>	<b>100</b>		<b>2.689.617.457</b>	-
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	38	495.363.909	-
9.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	39	2.194.253.548	-
<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>13.135.914.932</b>	<b>4.737.058.074</b>
10.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/ 1 cổ phiếu)	501	40	337	121



  
Nguyễn Đỗ Lăng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

  
Nguyễn Thị Thanh  
Kế toán trưởng

  
Lê Thị Hồng Hạnh  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
<b>1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>	<b>15.825.532.389</b>	<b>4.737.058.074</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>	<b>489.375.092</b>	<b>456.127.186</b>
- Khấu hao TSCĐ	03	489.375.092	456.127.186
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>	<b>453.384.351</b>	<b>11.828.798.035</b>
- Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	453.384.351	11.828.798.035
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>	<b>(13.742.820.311)</b>	<b>(3.964.763.572)</b>
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(13.742.820.311)	(3.964.763.572)
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>	<b>14.834.449.266</b>	<b>(6.008.338.183)</b>
- (Tăng)/ giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(930.555.964)	25.564.141.923
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	9.253.364.586	13.199.596.635
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	-	2.609.610.800
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	650.000.000	(30.500.000.000)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36	(269.321.138)	26.070.241
(-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(281.350.101)	34.500.003
(-) Tăng, (+) giảm phải thu về khác	39	6.700.896.866	3.386.104.127
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	4.659.454.342	-
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(450.909.410)	-
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(4.731.237.107)	(914.404.623)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	73.267.525	5.302.605
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	594.914.856	(95.889.986)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(79.178.250)	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(356.280.743)	(1.369.907.596)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	1.383.804	(17.953.462.312)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>	<b>17.859.920.787</b>	<b>7.048.881.540</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	-	(52.000.000)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	-	3.619.500.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>	<b>-</b>	<b>3.567.500.000</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay gốc	73	-	5.000.000.000
1.1. Tiền vay khác	73.2	-	5.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	-	(10.000.000.000)
2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	-	(10.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>	<b>-</b>	<b>(5.000.000.000)</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>			
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>101</b>	<b>17.859.920.787</b>	<b>5.616.381.540</b>
- Tiền	101.1	4.857.809.469	2.377.612.541
- Các khoản tương đương tiền	101.2	-	100.000.000
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>			
- Tiền	103.1	13.563.103.068	4.593.994.081
- Các khoản tương đương tiền	103.2	9.154.627.188	3.500.000.000



Nguyễn Đỗ Lăng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Nguyễn Thị Thanh  
Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng Hạnh  
Người lập biểu

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	195.290.375.900	350.019.998.100
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(196.380.653.700)	(155.640.410.143)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	1.089.570.241.856	2.810.652.369.661
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(1.069.071.249.874)	(3.029.129.859.843)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(448.184.930)	(617.793.207)
6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	30.579.150.397	37.236.484.423
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(30.575.780.685)	(37.236.484.423)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>	<b>18.963.898.964</b>	<b>(24.715.695.432)</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>			
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32	56.516.782.608	39.442.223.525
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	2.636.348.633	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	173.610.434	62.965.341.800
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	20.240.679	-
Trong đó có kỳ hạn			
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>			
<b>(40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>78.310.881.318</b>	<b>77.691.869.893</b>
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42	78.278.049.276	71.936.898.345
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	3.720.629	5.749.969.090
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	5.501.022	5.002.458
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	23.610.391	-



**Nguyễn Đỗ Lăng**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

**Nguyễn Thị Thanh**  
Kê toán trưởng

**Lê Thị Hồng Hạnh**  
Người lập biểu

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHẤU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building

Số 444 Hoàng Hoa Thám, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

**MẪU SỐ B04a - CTCK**

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị: VND

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm			Số dư cuối kỳ		
			01/01/2016	01/01/2017	Kỳ trước		Kỳ này		30/6/2016	30/6/2017
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1	Vốn góp của chủ sở hữu	23	390.000.000.000	390.000.000.000	-	-	-	390.000.000.000	350.000.000.000	
2	Thặng dư vốn cổ phần	23	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000	
3	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	23	2.868.000.000	2.868.000.000	-	-	-	2.868.000.000	2.868.000.000	
4	Lợi nhuận chưa phân phối (trình bày lại)	23	(37.909.319.070)	(33.469.685.627)	4.737.058.074	-	13.135.914.932	(33.172.260.996)	(20.333.770.695)	
	- Lợi nhuận đã thực hiện	23	(32.740.629.848)	(32.885.987.658)	12.601.092.537	-	2.040.732.520	(20.139.537.311)	(30.845.255.138)	
	- Lợi nhuận chưa thực hiện	23	(5.168.689.222)	(583.697.969)	(7.864.034.463)	-	11.095.182.412	(13.032.723.685)	(10.511.484.443)	
	<b>Tổng</b>	23	<b>360.958.680.930</b>	<b>365.398.314.373</b>	<b>4.737.058.074</b>	<b>-</b>	<b>13.135.914.932</b>	<b>365.695.739.004</b>	<b>378.534.229.305</b>	

Chi tiết tăng, giảm trong rằm của chi tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 23.



Nguyễn Đỗ Lăng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Nguyễn Thị Thanh  
Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng Hạnh  
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2006 với vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng; Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 07/GPDC-UBCK ngày 23/01/2015. Theo Giấy phép điều chỉnh số 338/UBCK-GP ngày 07/07/2010 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 390.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Địa chỉ liên hệ: Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building, số 444 Hoàng Hoa Thám, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2006 và sửa đổi vào ngày 16/05/2015.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2017 là 44 người (tại ngày 01/01/2017 là 56 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

**Các bên liên quan**

Các bên liên quan của Công ty gồm:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty là Chủ tịch Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương.
- Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam.
- Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Ngày 30/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 334 đã hướng dẫn hệ thống tài khoản kế toán, mẫu và giải thích báo cáo tài chính, giải thích nội dung, kết cấu của tài khoản kế toán. Thông tư 334 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016.

**Những thay đổi và hướng dẫn quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 như sau:**

- (i) Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động; báo cáo lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới ủy thác của khách hàng được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính.
- (ii) Tài sản tài chính được phân thành bốn loại là: Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- (iii) Quản lý tách biệt tài sản và công nợ của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán và các khoản phải trả.
- (iv) Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên báo cáo tình hình tài chính của công ty chứng khoán và chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên báo cáo thu nhập toàn diện của công ty chứng khoán.
- (v) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): Được ghi nhận theo giá trị hợp lý và mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- (vi) Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): Được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- (vii) Các khoản cho vay: Được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tuy nhiên, Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý, nên các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý được trình bày trong báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty vẫn đang được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính so với giá mua (nếu có).

Thông tư 210 và Thông tư 334 có hiệu lực thi hành cho năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017.

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”) đã được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017. Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số tài khoản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Theo đó, trong báo cáo tài chính bán niên 2017, Công ty đã áp dụng giá trị hợp lý khi ghi nhận tài sản tài chính FVTPL. Do ảnh hưởng của thay đổi chính sách kế toán, lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo hoạt động cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 của Công ty trong kỳ tăng lên 13.742.820.311 VND; đồng thời Chỉ tiêu Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế tại ngày 30/6/2017 tăng lên 15.910.908.125 VND.

Công ty trình bày lại số liệu so sánh cho phù hợp với số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017. Chi tiết xem Thuyết minh số 45.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Tiền ký quỹ của nhà đầu tư**

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

**Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán**

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- (ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (Tiếp theo)**

Cơ sở ghi nhận tăng/ giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường/ giá trị hợp lý. Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/ đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/ đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty không thu thập được giá thị trường. Công ty đang xác định giá trị hợp lý theo giá gốc.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

**Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán phản ánh các khoản đầu tư dài hạn khác (các khoản đầu tư mà Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư của công ty chứng khoán).

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp đảm bảo đối với khoản cho vay của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Tài sản tài chính nhận thế chấp được đánh giá bằng 70% giá trị thị trường/ giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp**

Đối với các tài sản thế chấp là chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các tài sản thế chấp chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Số năm khấu hao**

Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 10 năm.

**Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Doanh thu**

- **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**  
Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.
- **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**  
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.
- **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**  
Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi cố kỳ hạn)
- **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**  
Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.
- **Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**  
Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).
- **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:**  
Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.
- **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**  
Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.
- **Thu nhập hoạt động khác:**  
Phân ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.442.297	97.781.660
Tiền gửi ngân hàng	435.333.550	4.758.518.074
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	13.124.327.221	1.509.735
Các khoản tương đương tiền	9.154.627.188	-
	<u><b>22.717.730.256</b></u>	<u><b>4.857.809.469</b></u>

Ghi chú: (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ**

	<b>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</b>	<b>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</b>
	Cổ phiếu	VND
<b>a) Cửa công ty chứng khoán</b>	<b>5.140.930</b>	<b>97.098.327.500</b>
- Cổ phiếu	5.140.930	97.098.327.500
<b>b) Cửa nhà đầu tư</b>	<b>234.696.408</b>	<b>2.443.031.513.300</b>
- Cổ phiếu	234.696.408	2.443.031.513.300
	<b>239.837.338</b>	<b>2.540.129.840.800</b>

**7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ**

**7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

Đơn vị: VND

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm (Trình bày lại)</b>	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)</b>	<b>141.989.113.083</b>	<b>155.128.468.637</b>	<b>141.058.557.119</b>	<b>140.908.476.713</b>
<i>Chứng khoán thương mại</i>				
Cổ phiếu niêm yết	6.242.360.198	18.214.037.343	16.278.063.249	15.861.846.515
Cổ phiếu đăng ký giao dịch (UPCOM)	14.967.019.014	16.172.049.539	11.216.682.874	11.533.989.002
Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	120.779.733.871	120.742.381.755	113.563.810.996	113.512.641.196

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building

Số 444 Hoàng Hoa Thám, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

**MẪU SỐ B09a - CTCK**

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính**

Đơn vị: VND

S T T	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu năm				Giá trị đánh giá lại									
		Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này		CL đánh giá kỳ này Chênh lệch tăng Chênh lệch giảm		Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước		CL đánh giá kỳ trước Chênh lệch tăng Chênh lệch giảm											
		1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)	5 = (1+3-4)	6	7	8 = (7-6)		9 = (6-7)	10 = (6+8-9)							
<b>I</b>	<b>FVTPL</b>																		
<b>1</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	6.242.360.198	18.214.037.343	11.975.235.637	3.558.492	18.214.037.343	16.278.063.249	15.861.846.515	364.590.471	780.807.205	15.861.846.515	780.807.205	15.861.846.515	780.807.205	15.861.846.515	780.807.205	15.861.846.515	780.807.205	15.861.846.515
	API	5.736.542.430	17.696.000.000	11.959.457.570	-	17.696.000.000	5.736.542.430	5.055.999.774	-	680.542.656	5.055.999.774	680.542.656	5.055.999.774	680.542.656	5.055.999.774	680.542.656	5.055.999.774	680.542.656	5.055.999.774
	HPG	-	-	-	-	-	5.706.029.659	5.609.542.917	-	96.486.742	5.609.542.917	96.486.742	5.609.542.917	96.486.742	5.609.542.917	96.486.742	5.609.542.917	96.486.742	5.609.542.917
	PNJ	-	-	-	-	-	4.816.341.540	4.987.699.500	-	-	4.987.699.500	-	4.987.699.500	-	4.987.699.500	-	4.987.699.500	-	4.987.699.500
	Các cổ phiếu niêm yết khác	505.817.768	518.037.343	15.778.067	3.558.492	518.037.343	19.149.620	208.604.324	171.357.960	3.777.807	208.604.324	3.777.807	208.604.324	3.777.807	208.604.324	3.777.807	208.604.324	3.777.807	208.604.324
<b>2</b>	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)</b>	14.967.019.014	16.172.049.539	3.935.672.488	2.730.641.963	16.172.049.539	11.216.682.874	11.533.989.002	1.803.497.343	1.486.191.215	11.533.989.002	1.486.191.215	11.533.989.002	1.486.191.215	11.533.989.002	1.486.191.215	11.533.989.002	1.486.191.215	11.533.989.002
	PHH	2.552.127.200	6.487.799.688	3.935.672.488	-	6.487.799.688	2.552.127.200	4.010.640.000	1.458.512.800	-	4.010.640.000	-	4.010.640.000	-	4.010.640.000	-	4.010.640.000	-	4.010.640.000
	VNB	9.960.363.875	8.546.988.314	-	1.413.375.561	8.546.988.314	5.232.766.162	5.577.750.000	344.983.838	-	5.577.750.000	-	5.577.750.000	-	5.577.750.000	-	5.577.750.000	-	5.577.750.000
	SFT	1.564.606.500	286.500.395	-	1.278.106.105	286.500.395	1.564.606.500	286.500.395	-	1.278.106.105	286.500.395	1.278.106.105	286.500.395	1.278.106.105	286.500.395	1.278.106.105	286.500.395	1.278.106.105	286.500.395
	Các cổ phiếu UPCOM khác	889.921.439	850.761.142	-	39.160.297	850.761.142	1.867.183.012	1.659.098.607	705	208.085.110	1.659.098.607	208.085.110	1.659.098.607	208.085.110	1.659.098.607	208.085.110	1.659.098.607	208.085.110	1.659.098.607
<b>3</b>	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch</b>	120.779.733.871	120.742.381.755	-	37.352.116	120.742.381.755	113.563.810.996	113.512.641.196	-	51.169.800	113.512.641.196	51.169.800	113.512.641.196	51.169.800	113.512.641.196	51.169.800	113.512.641.196	51.169.800	113.512.641.196
<b>Tổng</b>		141.989.113.083	155.128.468.637	15.910.908.125	2.771.552.571	155.128.468.637	141.058.557.119	140.908.476.713	2.168.087.814	2.318.168.220	140.908.476.713	2.318.168.220	140.908.476.713	2.318.168.220	140.908.476.713	2.318.168.220	140.908.476.713	2.318.168.220	140.908.476.713



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**8. CÁC KHOẢN CHO VAY**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản cho vay</b>	<b>138.430.991.671</b>	<b>127.691.066.803</b>	<b>147.684.356.257</b>	<b>136.944.431.389</b>
Cho vay hoạt động Margin	127.108.339.777	116.368.614.909	145.172.510.351	134.432.585.483
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	11.322.451.894	11.322.451.894	2.511.845.906	2.511.845.906

Dự phòng các khoản cho vay hoạt động margin tại thời điểm cuối kỳ và đầu năm lần lượt là 10.739.924.868 VND và 10.739.924.868 VND.

**9. TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</b>	<b>2.125.299.667</b>	<b>2.125.299.667</b>	<b>2.125.299.667</b>	<b>2.125.299.667</b>
Các khoản đầu tư dài hạn khác				
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Phát triển Thương mại Viva Việt Nam (i)	2.125.299.667	2.125.299.667	2.125.299.667	2.125.299.667

Ghi chú:

- (i) Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Viva Việt Nam. Công ty không thu thập được các cơ sở để đánh giá giá trị tài sản sẵn sàng để bán (AFS) theo giá trị thị trường.

**10. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính</b>	<b>29.850.000.000</b>	<b>30.500.000.000</b>
Bà Lê Thị Thùy Chung (i)	15.150.000.000	15.500.000.000
Bà Nguyễn Thu Hương (ii)	14.700.000.000	15.000.000.000
<b>Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</b>	<b>1.610.849.303</b>	<b>1.341.528.165</b>
Dự thu lãi cho vay margin	1.610.849.303	1.341.528.165
<b>Các khoản trả trước cho người bán</b>	<b>3.453.464.457</b>	<b>10.150.327.992</b>
CTCP Chứng Khoán Bảo Việt	-	7.145.000.000
3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd	2.430.258.000	2.430.258.000
Các khoản trả trước khác	1.023.206.457	575.069.992
<b>Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>	<b>853.572.347</b>	<b>572.222.246</b>
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	853.572.347	572.222.246
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>8.207.525.505</b>	<b>8.211.558.836</b>
Sửa lỗi giao dịch chứng khoán	4.548.366.937	4.589.861.662
Các đối tượng khác	3.659.158.568	3.621.697.174

Ghi chú:

- (i) Phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng 950.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư DPA số 001/HĐCN/2016 ngày 22/06/2016. Khách hàng cam kết trả nợ trước ngày 31/12/2017.
- (ii) Phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng 1.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Quả cam tím số 004/HĐCN/2016 ngày 23/06/2016. Khách hàng cam kết trả nợ trước ngày 31/12/2017.

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building

Số 444 Hoàng Hoa Thám, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

**MẪU SỐ BC9a - CTCK**

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Đơn vị: VND

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này		Số dự phòng cuối kỳ	Số dự phòng đầu kỳ
		Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ		
<b>1. Dự phòng ứng trước người bán</b>	<b>2.921.751.585</b>	-	-	<b>2.921.751.585</b>	<b>2.921.751.585</b>
3i infotech Asia Pacific Pte Ltd	2.430.258.000	-	-	2.430.258.000	2.430.258.000
Công ty TNHH MTV Phần mềm Bảo Thạch	195.000.000	-	-	195.000.000	195.000.000
Các đối tượng khác	296.493.585	-	-	296.493.585	296.493.585
<b>2. Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>	<b>264.722.246</b>	-	-	<b>264.722.246</b>	<b>264.722.246</b>
Công ty CP Đầu tư Cộng đồng Đất Quảng	59.513.620	-	-	59.513.620	59.513.620
Các đối tượng khác	205.208.626	-	-	205.208.626	205.208.626
<b>3. Dự phòng các khoản phải thu khác</b>	<b>4.732.772.720</b>	-	-	<b>4.732.772.720</b>	<b>4.732.772.720</b>
Sửa lỗi giao dịch	4.548.366.937	-	-	4.548.366.937	4.548.366.937
Các đối tượng khác	184.405.783	-	-	184.405.783	184.405.783
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.919.246.551</b>	-	-	<b>7.919.246.551</b>	<b>7.919.246.551</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**12. TẠM ỨNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ông Lục Thanh Tùng	10.000.000.000	10.000.000.000
Bà Vũ Thị Thanh Huyền	7.463.617.031	-
Bà Nguyễn Thị ái Vân	2.962.804.719	7.400.013.750
Ông Nguyễn Bá Khương	3.000.000.000	3.000.000.000
Các đối tượng khác	5.422.140.602	13.108.002.944
	<b><u>28.848.562.352</u></b>	<b><u>33.508.016.694</u></b>

Các khoản tạm ứng phục vụ hoạt động kinh doanh.

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.011.165.606</b>	<b>20.858.938</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	261.165.606	20.858.938
Chi phí khác	4.750.000.000	-
<b>Dài hạn</b>	<b>303.339.830</b>	<b>562.409.391</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	246.784.232	430.074.825
Các chi phí khác	56.555.598	132.334.566
	<b><u>5.561.289.668</u></b>	<b><u>1.013.343.154</u></b>

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	282.444.652	1.439.889.000	6.992.799.272	8.715.132.924
Mua sắm mới	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b><u>282.444.652</u></b>	<b><u>1.439.889.000</u></b>	<b><u>6.992.799.272</u></b>	<b><u>8.715.132.924</u></b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	241.968.145	860.521.591	6.448.869.808	7.551.359.544
Khấu hao trong kỳ	6.734.445	71.994.450	90.177.683	168.906.578
Số dư cuối kỳ	<b><u>248.702.590</u></b>	<b><u>932.516.041</u></b>	<b><u>6.539.047.491</u></b>	<b><u>7.720.266.122</u></b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu năm	40.476.507	579.367.409	543.929.464	1.163.773.380
Số dư cuối kỳ	<b><u>33.742.062</u></b>	<b><u>507.372.959</u></b>	<b><u>453.751.781</u></b>	<b><u>994.866.802</u></b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2017 là 6.118.692.422 đồng (tại ngày 01/01/2017 là 6.118.692.422 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>			
Số đầu năm	4.593.577.200	165.950.288	4.759.527.488
Tăng do mua sắm mới		-	-
Số cuối kỳ	4.593.577.200	165.950.288	4.759.527.488
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số đầu năm	3.128.996.841	165.950.288	3.294.947.129
Khấu hao trong kỳ	320.468.514	-	320.468.514
Số cuối kỳ	3.449.465.355	165.950.288	3.615.415.643
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số đầu năm	1.464.580.359	-	1.464.580.359
Số cuối kỳ	1.144.111.845	-	1.144.111.845

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2017 là 811.728.088 đồng (tại ngày 01/01/2017 là 711.728.088 đồng).

**16. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền nợ ban đầu	494.938.176	494.938.176
Tiền nợ bổ sung	5.134.627.006	5.096.499.560
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	3.683.589.509	3.683.589.509
	9.313.154.691	9.275.027.245

**17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Sở giao dịch chứng khoán	171.647.698	69.274.000
Trung tâm lưu ký chứng khoán	84.236.567	83.704.104
	255.884.265	152.978.104

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ông Phạm Duy Hưng	374.590.320	-
Công ty TNHH MTV Hãng Phim Truyện Việt Nam	150.000.000	-
Các đối tượng khác	1.050.758.242	2.463.790.320
	1.575.348.562	2.463.790.320

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	444.035.691	18.891.453
Thuế thu nhập doanh nghiệp	495.363.909	-
Thuế thu nhập cá nhân	484.490.885	314.720.267
	1.423.890.485	333.611.720

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí tiền lương	150.000.000	800.000.000
Chi phí phải trả khác	423.108.934	224.018.344
	<b><u>573.108.934</u></b>	<b><u>1.024.018.344</u></b>

**21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế cổ tức phải trả tổ chức phát hành	2.151.892.580	2.151.892.580
Phải trả khác	1.864.980.725	1.332.819.710
	<b><u>4.016.873.305</u></b>	<b><u>3.484.712.290</u></b>

**22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	2.627.871.111	433.617.563



**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building

Số 444 Hoàng Hoa Thám, P. Thủy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

**MẪU SỐ B09a - CTCK**

Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***23. VỐN CHỦ SỞ HỮU*****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu***

	Số dư đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2016	390.000.000.000	6.000.000.000	2.868.000.000	(37.909.319.070)	360.958.680.930				
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.705.163.192	2.705.163.192				
Số dư tại ngày 31/12/2016	390.000.000.000	6.000.000.000	2.868.000.000	(35.204.155.878)	363.663.844.122				
Điều chỉnh số dư đầu năm (i)	-	-	-	1.734.470.251	1.734.470.251				
Số dư tại ngày 01/01/2017	390.000.000.000	6.000.000.000	2.868.000.000	(33.469.685.627)	365.398.314.373				
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	13.135.914.932	13.135.914.932				
Số dư tại ngày 30/06/2017	390.000.000.000	6.000.000.000	2.868.000.000	(20.333.770.695)	378.534.229.305				

**Ghi chú:**

(i) Điều chỉnh số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm do thay đổi trong chính sách kế toán về việc ghi nhận giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

**Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông		
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	39.000.000	39.000.000
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	39.000.000	39.000.000
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	39.000.000	39.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	17.330.540.000	15.444.510.000
	<b><u>17.330.540.000</u></b>	<b><u>15.444.510.000</u></b>

**25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	13.032.450.000	13.032.510.000
	<b><u>13.032.450.000</u></b>	<b><u>13.032.510.000</u></b>

**26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK**

Số dư tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm lần lượt là 66.936.300.000 đồng và 62.536.300.000 đồng.

**27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.643.224.220.000	1.566.728.800.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	581.180.000	605.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	11.747.330.000	1.988.880.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	29.155.520.000	8.842.030.000
	<b><u>1.684.708.250.000</u></b>	<b><u>1.578.164.710.000</u></b>

**28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	72.997.960.000	81.562.080.000
	<b><u>72.997.960.000</u></b>	<b><u>81.562.080.000</u></b>

**29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

Số dư tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm lần lượt là 14.204.800.000 đồng và 3.848.600.000 đồng.

**30. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý hàng	78.278.049.276	56.516.782.608
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	3.720.629	2.636.348.633
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	5.501.022	173.610.434
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	4.252.356	172.361.768
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	1.248.666	1.248.666
	23.610.391	20.240.679
	<b><u>78.310.881.318</u></b>	<b><u>59.346.982.354</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**31. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư tiền giao dịch chứng khoán	78.287.270.927	59.104.488.021
Phải trả tiền đặt cọc đấu giá	-	201.700.000
Tiền lãi ngân hàng phải trả Nhà đầu tư	-	20.553.654
	<u><u>78.287.270.927</u></u>	<u><u>59.326.741.675</u></u>



PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ  
 CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÁU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building

Số 444 Hoàng Hoa Thám, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

**MẪU SỐ B09a - CTCK**

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***32. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

Đơn vị: VND

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền	Lãi/lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi/lỗ bán chứng khoán kỳ trước
<b>Lãi bán</b>					
Cổ phiếu niêm yết	114.600	8.754.152.000	7.090.815.481	1.663.336.519	189.695.087
Cổ phiếu chưa niêm yết	71.900	2.335.140.000	1.912.359.626	422.780.374	17.061.626.430
Công cụ thị trường tiền tệ				119.360.521	80.990.278
<b>Tổng cộng</b>	<b>186.500</b>	<b>11.089.292.000</b>	<b>9.003.175.107</b>	<b>2.205.477.414</b>	<b>17.332.311.795</b>
<b>Lỗ bán</b>					
Cổ phiếu niêm yết	218.000	7.656.400.000	8.325.630.720	(669.230.720)	(5.992.083.023)
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.723.100	23.635.430.000	30.646.141.997	(7.010.711.997)	(13.591.825)
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.941.100</b>	<b>31.291.830.000</b>	<b>38.971.772.717</b>	<b>(7.679.942.717)</b>	<b>(6.005.674.848)</b>

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building

Số 444 Hoàng Hoa Thám, P. Thủy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

**MẪU SỐ B09a - CTCK**

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***33. CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán		Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý		Chênh lệch đánh giá lại 30/6/2017			Chênh lệch đánh giá lại 01/01/2017		Chênh lệch tăng đánh giá lại	Chênh lệch giảm đánh giá lại	
		C		D		CL Tăng	CL Giảm	F	CL Tăng				H
		E	G	G	H				I=E-G	K=F-H			
<b>I</b>	<b>FVTPL</b>												
<b>1</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>6.242.360.198</b>	<b>18.214.037.343</b>	<b>11.975.235.637</b>	<b>3.558.492</b>	<b>364.590.471</b>	<b>780.807.205</b>	<b>11.610.645.166</b>	<b>(777.248.713)</b>				
	API	5.736.542.430	17.696.000.000	11.959.457.570	-	-	680.542.656	11.959.457.570	(680.542.656)				
	HPG	-	-	-	-	171.357.960	96.486.742	-	(96.486.742)				
	PNJ	-	-	-	-	193.232.511	3.777.807	(171.357.960)	-				
	Các cổ phiếu niêm yết khác	505.817.768	518.037.343	15.778.067	3.558.492	-	-	(177.454.444)	(219.315)				
<b>2</b>	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)</b>	<b>14.967.019.014</b>	<b>16.172.049.539</b>	<b>3.935.672.488</b>	<b>2.730.641.963</b>	<b>1.803.497.343</b>	<b>1.486.191.215</b>	<b>2.132.175.145</b>	<b>1.244.450.748</b>				
	PHH	2.552.127.200	6.487.799.688	3.935.672.488	-	1.458.512.800	-	2.477.159.688	-				
	VNB	9.960.363.875	8.546.988.314	-	1.413.375.561	344.983.838	-	(344.983.838)	1.413.375.561				
	SFT	1.564.606.500	286.500.395	-	1.278.106.105	-	1.278.106.105	-	-				
	Các cổ phiếu UPCOM khác	889.921.439	850.761.142	-	39.160.297	705	208.085.110	(705)	(168.924.813)				
<b>3</b>	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch</b>	<b>120.779.733.871</b>	<b>120.742.381.755</b>	<b>-</b>	<b>37.352.116</b>	<b>-</b>	<b>51.169.800</b>	<b>-</b>	<b>(13.817.684)</b>				
	Tổng	141.989.113.083	155.128.468.637	15.910.908.125	2.771.552.571	2.168.087.814	2.318.168.220	13.742.820.311	453.384.351				



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**34. CỎ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức)	59.276.886	271.258.600
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	2.870.839.010	5.457.423.187

**35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	7.612.592.831	3.227.702.158
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	476.384.709	523.148.539
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	-	286.614.001
Chi phí các dịch vụ khác	508.427.447	568.975.017

**36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	974.092.278	679.435.810
	<b>974.092.278</b>	<b>679.435.810</b>

**37. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.806.235.678	3.851.792.520
Chi phí vật liệu quản lý	11.354.000	20.435.000
Chi phí công cụ, đồ dùng	214.907.596	232.763.701
Chi phí khấu hao tài sản cố định	489.375.092	350.961.487
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	5.530.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	377.898.701	292.072.944
Chi phí khác bằng tiền	1.659.905.108	1.924.933.545
	<b>6.564.676.175</b>	<b>6.678.489.897</b>

**38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.825.532.389	4.737.058.074
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(13.348.712.846)	(4.737.058.074)
Trừ: Thu nhập chưa thực hiện	(13.289.435.960)	(3.964.763.572)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(59.276.886)	(271.258.600)
Cộng: Chi phí không được trừ	-	2.915.180.092
Chuyển lỗ	-	(3.416.215.994)
Thu nhập chịu thuế	2.476.819.543	-
Thuế suất thông thường	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<b>495.363.909</b>	-

Trong kỳ, Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ nêu trên. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/6/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/6/2016</u>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.194.253.548	-

Công ty xác định chi phí thuế TNDN hoãn lại trên cơ sở giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ có sự khác biệt theo giá trị tính thuế và giá trị ghi sổ kế toán.

**40. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/6/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/6/2016</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.135.914.932	4.737.058.074
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	39.000.000	39.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>337</b>	<b>121</b>

**41. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ là 955.390.548 đồng.

Tại ngày 30/6/2017, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm tới	1.270.812.072	1.904.279.136
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	310.072.728

Các khoản thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng tại số 334 Hoàng Hoa Thám và các chi nhánh tại Huế và thành phố Hồ Chí Minh.

**42. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty đã thực hiện theo dõi doanh thu và chi phí theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính. Tuy nhiên, các khoản chi phí khác trong kỳ không tách riêng được, do đó Công ty không trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận và cho rằng việc không trình bày nội dung này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

**43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan.

**Số dư bên liên quan**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Khoản phải trả khác</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	175.000.000	175.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

*Các khoản lương, thưởng của Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong năm như sau:*

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/6/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/6/2016</u>
	VND	VND
Thu nhập Tổng Giám đốc	757.000.000	778.500.000

**44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	22.717.730.256	4.857.809.469
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	378.534.229.305	365.398.314.373
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.717.730.256	4.857.809.469
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	155.128.468.637	140.908.476.713
Các khoản cho vay	127.691.066.803	136.944.431.389
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.125.299.667	2.125.299.667
Phải thu, phải thu khác	32.602.700.604	32.706.062.696
Các khoản ký quỹ	387.823.632	387.823.632
<b>Cộng</b>	<b>340.653.089.599</b>	<b>317.929.903.566</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản phải trả	4.162.613.277	3.660.090.898
Chi phí phải trả	573.108.934	1.024.018.344
Phải trả giao dịch chứng khoán	255.884.265	152.978.104
<b>Cộng</b>	<b>4.991.606.476</b>	<b>4.837.087.346</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty đề đầu tư ... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

***Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)***

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND
<b>Số cuối kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.717.730.256	-	22.717.730.256
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	155.128.468.637	-	155.128.468.637
Các khoản cho vay	127.691.066.803	-	127.691.066.803
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	2.125.299.667	2.125.299.667
Phải thu, phải thu khác	32.602.700.604	-	32.602.700.604
Các khoản ký quỹ	76.135.632	311.688.000	387.823.632
	<b>338.216.101.932</b>	<b>2.436.987.667</b>	<b>340.653.089.599</b>
<b>Số cuối năm</b>			
Các khoản phải trả	4.162.613.277	-	4.162.613.277
Chi phí phải trả	573.108.934	-	573.108.934
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	255.884.265	-	255.884.265
	<b>4.991.606.476</b>	<b>-</b>	<b>4.991.606.476</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>333.224.495.456</b>	<b>2.436.987.667</b>	<b>335.661.483.123</b>
	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND
<b>Số đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.857.809.469	-	4.857.809.469
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	140.908.476.713	-	140.908.476.713
Các khoản cho vay	136.944.431.389	-	136.944.431.389
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	2.125.299.667	2.125.299.667
Phải thu, phải thu khác	32.706.062.696	-	32.706.062.696
Các khoản ký quỹ	76.135.632	311.688.000	387.823.632
	<b>315.492.915.899</b>	<b>2.436.987.667</b>	<b>317.929.903.566</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản phải trả	3.660.090.898	-	3.660.090.898
Chi phí phải trả	1.024.018.344	-	1.024.018.344
Phải trả giao dịch chứng khoán	152.978.104	-	152.978.104
	<b>4.837.087.346</b>	<b>-</b>	<b>4.837.087.346</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>310.655.828.553</b>	<b>2.436.987.667</b>	<b>313.092.816.220</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**45. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính là số liệu báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 đã được soát xét. Một số số liệu so sánh đã được trình bày lại để phù hợp với số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số trên báo cáo	Điều chỉnh	Số trình bày lại	Ghi chú
<b>TÀI SẢN</b>						
1	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	141.058.557.119	(150.080.406)	140.908.476.713	[1]
2	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	(13.058.093.088)	2.318.168.220	(10.739.924.868)	[1]
<b>NGUỒN VỐN</b>						
1	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	356	-	433.617.563	433.617.563	[2]
2	Lợi nhuận đã thực hiện	417.2	(35.204.155.878)	2.318.168.220	(32.885.987.658)	[1]
2	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	-	(583.697.969)	(583.697.969)	[1]

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số trên báo cáo	Điều chỉnh	Số trình bày lại	Ghi chú
<b>Doanh thu</b>						
1	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	112	-	3.964.763.572	3.964.763.572	[1]
2	Lợi nhuận kế toán trước thuế chưa thực hiện	92	(11.828.798.035)	3.964.763.572	(7.864.034.463)	[2]

Ghi chú: (i) Phân loại lại số dư đầu kỳ do trình bày lại giá trị tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý.



Nguyễn Đỗ Lăng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Nguyễn Thị Thanh  
Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng Hạnh  
Người lập biểu